

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018	1 – 24
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	168.557.814.059	113.990.988.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	33.278.683.056	14.964.044.747
1. Tiền	111	31.726.261.921	14.839.044.747
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.552.421.135	125.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	135.078.228.187	98.920.003.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	29.435.823.568	21.629.332.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	108.455.211.840	79.327.603.519
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	47.851.592	3.745.609
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.860.658.813)	(2.040.678.327)
IV. Hàng tồn kho	140	80.778.275	36.209.564
1. Hàng tồn kho	141	80.778.275	36.209.564
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	120.124.541	70.730.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	120.124.541	70.730.808
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	201.931.340.647	186.799.151.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	97.942.055.299	108.281.461.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	71.094.775.926	80.457.366.020
- Nguyên giá	222	196.204.159.139	191.698.450.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(125.109.383.213)	(111.241.084.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	26.847.279.373	27.824.095.165
- Nguyên giá	228	35.265.686.615	35.265.686.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(8.418.407.242)	(7.441.591.450)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	38.729.892.329	3.976.879.219
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	38.729.892.329	3.976.879.219
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	65.259.393.019	74.540.811.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	65.259.393.019	74.540.811.131
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	370.489.154.706	300.790.140.250

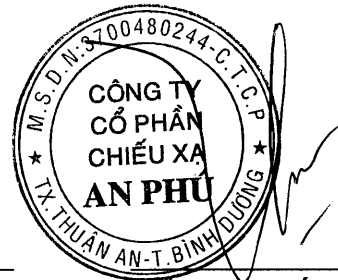
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
Nguồn vốn			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	31.024.178.843	30.010.515.801
I. Nợ ngắn hạn	310	31.024.178.843	27.620.563.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.956.752.013	6.941.608.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	233.511.948	281.014.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.892.219.822	6.341.905.311
4. Phải trả người lao động	314	4.987.671.004	3.082.487.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.553.658.936	1.490.586.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.022.293.213	616.225.933
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	1.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10.378.071.907	7.666.734.247
II. Nợ dài hạn	330	0	2.389.952.382
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	2.389.952.382
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	339.464.975.863	270.779.624.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	339.464.975.863	270.779.624.449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.200.000	7.200.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.269.234.725	9.269.234.725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	212.148.241.138	143.462.889.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	143.534.783.143	81.759.684.128
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	68.613.457.995	61.703.205.596
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	370.489.154.706	300.790.140.250

Lập Biểu
Nguyễn Thị Liễu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Minh Tâm



Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

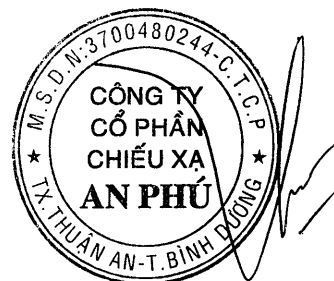
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	40.242.083.234	45.497.098.037	165.892.148.640	153.896.880.857
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	40.242.083.234	45.497.098.037	165.892.148.640	153.896.880.857
4. Giá vốn hàng bán	11	13.469.723.123	12.926.649.653	46.856.327.719	45.885.628.446
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	26.772.360.111	32.570.448.384	119.035.820.921	108.011.252.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.540.009	773.692.183	328.029.638	2.368.448.985
7. Chi phí tài chính	22	75.360.790	102.925.023	221.855.788	560.311.705
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	0	100.028.223	71.185.712	553.934.841
8. Chi phí bán hàng	25	1.272.318.058	3.392.969.575	6.098.677.374	4.742.961.483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.064.416.085	5.432.404.710	19.718.949.595	19.091.583.107
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	19.393.805.187	24.415.841.259	93.324.367.802	85.984.845.101
11. Thu nhập khác	31	2.152.143	9.857.851	2.154.028	31.857.851
12. Chi phí khác	32	84.613.862	(29.574.091)	107.741.887	1.767.278.692
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(82.461.719)	39.431.942	(105.587.859)	(1.735.420.841)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	19.311.343.468	24.455.273.201	93.218.779.943	84.249.424.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.228.298.652	5.088.166.276	19.363.563.369	17.945.705.268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	15.083.044.816	19.367.106.925	73.855.216.574	66.303.718.992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.278	1.641	6.257	5.617
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				



Lập Biểu
Nguyễn Thị Liễu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 1 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Minh Tâm



Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.218.779.943	84.249.424.260
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.845.114.090	12.823.244.362
- Các khoản dự phòng	03	819.980.486	824.447.030
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	150.670.076	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(328.029.638)	(2.378.306.836)
- Chi phí lãi vay	06	71.185.712	553.934.841
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.777.700.669	96.072.743.657
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(7.719.644.574)	(78.966.144.270)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(44.568.711)	30.154.010
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.728.372.120	1.532.363.393
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	9.232.024.379	11.526.898.847
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.185.712)	(542.805.989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.443.644.785)	(18.910.577.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.458.527.500)	(1.221.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	90.000.525.886	9.520.832.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.425.286.766)	(12.150.141.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	40.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	8.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	328.029.638	2.368.448.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.097.257.128)	(1.741.692.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	2.344.643.824
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.589.952.382)	(6.419.732.824)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(5.829.647.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.589.952.382)	(9.904.736.450)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18.313.316.376	(2.125.596.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.964.044.747	17.089.641.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.321.933	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	33.278.683.056	14.964.044.747



Lập Biểu

Nguyễn Thị Liễu

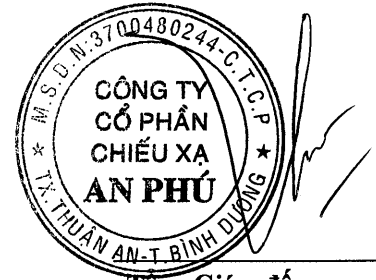
Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 1 năm 2019



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/07/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/04/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/09/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

2. Vốn điều lệ: 120.204.000.000 VNĐ

Số cổ phiếu: 12.020.400 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

11/01/2019

3. Trụ sở hoạt động:Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3712 292

Fax: 0274 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Chi nhánh:

Chi nhánh 01: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ : Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh 02: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ : Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện thực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ lãi suất thực tế của Ngân hàng thương mại để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi Ngân hàng bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tương đương tiền được xác định dựa trên Quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ, tỷ giá đánh giá là tỷ giá tại thời điểm đánh giá của Ngân hàng thương mại

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính. Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hai bên phải tuân thủ các nguyên tắc tài chính kế toán theo qui định của pháp luật về kế toán của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mọi khoản thu chi cho hoạt động kinh doanh đều phải được ghi chép rõ ràng, đầy đủ, xác thực.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5.2714) \times T})$.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Được theo dõi theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, nguyên tệ

Cuối kỳ báo cáo các khoản vay và nợ thuê tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Có phân biệt từng khoản vay chi phí đi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – “Chi phí đi vay”

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Không

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước : Là khoản chi phí trả trước chi phí đi vay có đủ điều kiện được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – “Chi phí đi vay” và theo chế độ kế toán hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước: Được thực hiện theo chuẩn mực số 05 – “Bất động sản đầu tư”, Chuẩn mực số 06 – “Thuê tài sản”, chuẩn mực số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và chuẩn mực số 16 – “Chi phí đi vay”

- Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo chuẩn mực số 02 – “Hàng tồn kho”, chuẩn mực số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “ Doanh thu và thu nhập khác “

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm :

- Chiết khấu thương mại là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

- Giảm giá hàng bán là khoản tiền doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lí do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn... đã ghi trong hợp đồng.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng, phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ, chính xác các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2015 là năm bắt đầu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% sau khi hết được hưởng ưu đãi theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 73/CN-UB ngày 30/06/2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 154/CN-UBND ngày 15/11/2005 và công văn số 2564/CT-TT& HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế Bình Dương

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền - VND	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	514.353.835	289.801.830
Tiền gửi ngân hàng	31.211.908.086	14.549.242.917
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	1.552.421.135	125.000.000
Cộng :	33.278.683.056	14.964.044.747

02. Phải thu của khách hàng ngắn hạn - VND	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Thái Sơn	1.875.990.134	195.243.720
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty CP CB & DV Thủy Sản Cà Mau	2.428.658.556	1.205.491.702
Công ty TNHH Camimex	1.715.272.257	0
Công ty TNHH Hao Jiao Việt Nam	1.046.004.723	831.500.678
Công ty CP Sài Gòn Tâm Tâm	2.572.660.158	146.240.890
Công ty TNHH KD CB Thủy Sản và XNK Quốc Việt	8.576.171.314	4.897.023.679
Các khách hàng khác	11.221.066.426	14.353.832.126
Cộng :	29.435.823.568	21.629.332.795

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn - VND	Cuối kỳ	Đầu năm
CORPE ASIA LTD,	100.850.915.660	75.152.165.660
DAGARD	5.027.913.138	0
Công ty TNHH Bê Tông Và XD Minh Đức	1.318.780.400	0
Các nhà cung cấp khác	1.257.602.642	4.175.437.859
Cộng :	108.455.211.840	79.327.603.519

04. Phải thu ngắn hạn khác- VND	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng công tác phí	0	0	0	0
Ký cược, ký quỹ	77.750.000	0	1.200.000	0
Các khoản phải thu khác	(29.898.408)		2.545.609	0
Cộng :	47.851.592	0	3.745.609	0

05. Nợ xấu- VND	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>						
Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biên đồng	109.965.539	0	109.965.539	109.965.539	0	109.965.539
Công ty CP Mậu Dịch Đông Á Lagi	99.817.943	0	99.817.943	99.817.943	0	99.817.943
Công ty CP Thực Phẩm QVD Đồng Tháp	101.605.820	0	101.605.820	101.605.820	0	101.605.820
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát.	804.255.640	0	804.255.640	804.255.640	241.881.225	562.374.415
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	0	508.443.936	508.443.936	152.533.181	355.910.755

Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	267.626.228	0	267.626.228	267.626.228	80.287.868	187.338.360
Công ty TNHH Nông Sản Việt	153.784.925	0	153.784.925	153.784.925	46.135.477	107.649.448
Công ty CP Thực Phẩm Thủy Sản XK Cà Mau	151.307.543	45.392.263	105.915.280	151.307.543	75.653.772	75.653.771
Công ty TNHH TM Anh Bò	174.813.322	87.406.661	87.406.661	0	0	0
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.428.040	160.714.020	160.714.020	0	0	0
Công ty TNHH SX TM Tân Đông	216.950.977	108.475.489	108.475.489	0	0	0
Các khách hàng khác	394.847.947	40.749.549	354.098.398	838.304.847	398.547.104	439.757.743
Cộng :	3.304.847.860	442.737.981	2.862.109.879	3.035.112.421	995.038.627	2.040.073.794

06. Hàng tồn kho- VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
Công cụ, dụng cụ	80.778.275	0	36.209.564	0
Cộng :	80.778.275	0	36.209.564	0

07. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn- VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.390.808	37.560.015
Các chi phí khác	72.733.733	33.170.793
Cộng :	120.124.541	70.730.808

b) Chi phí trả trước dài hạn- VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn xạ	63.539.952.987	72.141.285.372
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.429.705.578	2.005.490.807
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	238.366.359	224.875.955
Các chi phí khác	51.368.095	169.158.997
Cộng :	65.259.393.019	74.540.811.131

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01//01/2018	109.941.585.054	62.850.469.547	18.180.550.864	725.845.471	191.698.450.936
- Mua trong kỳ	4.441.708.203			64.000.000	4.505.708.203
- Phân loại lại tài sản	181.854.200	(932.554.200)	800.000.000	(49.300.000)	0
Tại ngày 31/12/2018	114.565.147.457	61.917.915.347	18.980.550.864	740.545.471	196.204.159.139
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01//01/2018	55.916.674.610	43.781.558.986	11.107.419.417	435.431.903	111.241.084.916
- Khấu hao trong kỳ	7.918.662.840	3.241.407.933	2.607.193.832	101.033.693	13.868.298.298
- Thanh lý, nhượng bán					0
Tại ngày 31/12/2018	63.835.337.450	47.022.966.919	13.714.613.249	536.465.595	125.109.383.213
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01//01/2018	54.024.910.444	19.068.910.561	7.073.131.447	290.413.568	80.457.366.020
Tại ngày 31/12/2018	50.729.810.007	14.894.948.428	5.265.937.615	204.079.876	71.094.775.926

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý kho lạnh	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01//01/2018	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
- Mua trong năm	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2018	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01//01/2018	7.239.805.572	201.785.878	7.441.591.450
- Khấu hao trong năm	976.815.792	0	976.815.792
- Giảm khác			0
Tại ngày 31/12/2018	8.216.621.364	201.785.878	8.418.407.242
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01//01/2018	27.824.095.165	0	27.824.095.165
Tại ngày 31/12/2018	26.847.279.373	0	26.847.279.373

10. Xây dựng cơ bản dở dang- VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cài đặt phần mềm ERP	3.235.654.018	3.235.654.018	2.245.258.594	2.245.258.594
Lắp đặt cửa kho lạnh	0	0	1.731.620.625	1.731.620.625
Thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	33.231.427.273	33.231.427.273	0	0
Tư vấn khảo sát địa chất tại VSIP Bắc Ninh	48.800.000	48.800.000	0	0
Chi phí khác thuộc dự án VSIP Bắc Ninh	1.118.961.538	1.118.961.538	0	0
Thiết kế, lắp đặt trạm biến áp tại VSIP Bắc Ninh	750.049.500	750.049.500	0	0
Chi phí thiết kế xây dựng	165.000.000	165.000.000		
Thi công ép cọc	180.000.000	180.000.000		
Cộng :	38.729.892.329	38.729.892.329	3.976.879.219	3.976.879.219

11. Phải trả người bán ngắn hạn- VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Tư Vấn TM DV Địa Ốc Hoàng Quân MêKông	6.928.173.413	6.776.167.887
Phải trả cho các đối tượng khác	28.578.600	165.440.890
Cộng :	6.956.752.013	6.941.608.777

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn- VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khách hàng khác	233.511.948	281.014.673
Cộng :	233.511.948	281.014.673

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-VND

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	936.064.419	10.102.776.731	10.201.380.578	837.460.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.088.166.276	19.499.084.796	20.443.644.785	4.143.606.287
Thuế thu nhập cá nhân	317.674.616	766.651.436	1.037.651.662	46.674.390
Cộng :	6.341.905.311	30.368.512.963	31.682.677.025	5.027.741.249

14. Chi phí phải trả ngắn hạn- VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành KCN BM- VL từ 2014- 2018	837.433.771	648.523.945
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	1.630.714.165	487.693.183
Chi phí kiểm toán BCTC năm 2018	52.250.000	0
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	33.261.000	354.369.761
Cộng :	2.553.658.936	1.490.586.889

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	407.695.290	341.666.090
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.387.000	1.873.040
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	236.593.375	236.593.375
Thù lao HDQT	241.800.000	34.422.091
Các đối tượng khác	105.817.548	1.671.337
Cộng :	1.022.293.213	616.225.933

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn -VND	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Vietcombank - CN Nam Bình Dương	0	0	2.389.952.382	3.589.952.382	1.200.000.000	1.200.000.000
	0	0	2.389.952.382	3.589.952.382	1.200.000.000	1.200.000.000
b) Vay dài hạn-VND	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Vietcombank - CN Nam Bình Dương	0	0	0	2.389.952.382	2.389.952.382	2.389.952.382
	0	0	0	2.389.952.382	2.389.952.382	2.389.952.382

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi- VND	Cuối kỳ	Tăng do trích lập từ LN chưa phân phối	Chi quỹ trong năm	Đầu kỳ
Quỹ khen thưởng	4.454.733.640	2.215.656.497	291.300.000	3.416.756.232
Quỹ phúc lợi	5.913.843.726	2.954.208.663	5.300.000	4.249.988.015
Cộng :	10.368.577.366	5.169.865.160	296.600.000	7.666.744.247

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	87.661.699.128	214.978.433.853
- Lãi trong năm 2017	0	0	0	0	66.303.718.992	66.303.718.992
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.600.513.396)	(4.600.513.396)
- Chia cổ tức 2016	0	0	0	0	(5.902.015.000)	(5.902.015.000)
Tại ngày 31/12/2017	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	143.462.889.724	270.779.624.449
Tại ngày 01/01/2018	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	143.462.889.724	270.779.624.449
- Lãi trong năm 2018	0	0	0	0	73.855.216.574	73.855.216.574
- Trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	0	0	0	0	(5.169.865.160)	(5.169.865.160)
Tại ngày 31/12/2018	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	212.148.241.138	339.464.975.863

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	2.010.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	118.040.300.000	118.193.800.000
	120.204.000.000	120.204.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	216.370	201.020
+ Cổ phiếu phổ thông	216.370	201.202
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.804.030	11.819.380
+ Cổ phiếu phổ thông	11.804.030	11.819.380

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.269.234.725	9.269.234.725

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngại tậ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2.703,48	2.536,89

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 -2018	Quý 4-2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	36.763.392.312	42.475.096.674	153.856.231.301	142.691.148.279
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	1.753.639.998	1.302.129.251	5.382.784.302	5.991.655.406
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	1.608.290.924	1.637.892.112	6.330.033.855	5.032.730.572
Doanh thu khác	116.760.000	81.980.000	323.099.182	181.346.600
Cộng	40.242.083.234	45.497.098.037	165.892.148.640	153.896.880.857
02. Giá vốn hàng bán	Quý 4 -2018	Quý 4-2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.469.723.123	12.926.649.653	46.856.327.719	45.885.628.446
Cộng	13.469.723.123	12.926.649.653	46.856.327.719	45.885.628.446
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 -2018	Quý 4-2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.540.009	773.692.183	328.029.638	2.368.448.985
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
Cộng	33.540.009	773.692.183	328.029.638	2.368.448.985
04. Chi phí tài chính	Quý 4 -2018	Quý 4-2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
Lãi tiền vay (*)	75.360.790	100.028.223	71.185.712	553.934.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	2.896.800	150.670.076	6.376.864
Cộng	75.360.790	102.925.023	221.855.788	560.311.705
05. Chi phí bán hàng	Quý 4 -2018	Quý 4-2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
- Chi phí nhân viên bán hàng	520.122.894	457.027.134	1.542.151.254	1.183.627.462
- Chi phí hoa hồng môi giới	739.397.017	0	4.481.185.543	850.906.981
- Các chi phí khác	12.798.147	2.935.942.441	75.340.577	2.708.427.040
Cộng	1.272.318.058	3.392.969.575	6.098.677.374	4.742.961.483
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 -2018	Quý 4-2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	3.026.989.278	2.179.214.238	7.752.959.604	6.299.753.826
- Chi phí khấu hao TSCĐ	314.716.221	457.102.545	1.398.888.778	1.835.236.357
- Các chi phí khác	2.722.710.586	2.796.087.927	10.567.101.213	10.956.592.924
Cộng	6.064.416.085	5.432.404.710	19.718.949.595	19.091.583.107

	Quý 4 -2018	Quý 4-2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
07. Thu nhập khác				
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản	0	40.000.000	0	40.000.000
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản	0	(30.142.149)	0	(30.142.149)
Thu nhập khác	2.152.143	0	2.154.028	22.000.000
Cộng	2.152.143	9.857.851	2.154.028	31.857.851
08. Chi phí khác				
Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	0	(30.142.149)	0	(30.142.149)
Các khoản chi phí về thuế	0	0	0	1.766.691.005
Chi phí khác	84.613.862	568.058	107.741.887	30.729.836
Cộng	84.613.862	(29.574.091)	107.741.887	1.767.278.692
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên vật liệu	2.137.668.036	2.488.217.207	8.911.105.411	10.211.478.923
- Chi phí nhân công	8.265.686.182	9.654.529.653	28.071.655.162	20.835.455.128
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.084.563.563	3.181.669.357	14.845.114.089	12.823.244.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.151.185.940	447.712.781	8.644.434.894	9.355.265.399
- Chi phí khác bằng tiền	3.351.757.740	5.231.361.088	14.396.533.047	15.904.338.508
Cộng	19.990.861.461	21.003.490.086	74.868.842.603	69.129.782.320
10. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt				
Tiền lương và thưởng Ban Giám Đốc	462.420.000	387.360.000	2.312.100.000	1.486.660.000
Thù lao HĐQT, BKS	252.000.000	252.000.000	1.008.000.000	1.008.000.000
	714.420.000	639.360.000	3.320.100.000	2.494.660.000

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng-phúc lợi của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.804.030, được xác định như sau:

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{(\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} - \text{Tổng số điều chỉnh giảm} + \text{Tổng số điều chỉnh tăng})}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{73.855.216.574}{11.804.030} = 6.257$$

02. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 4 năm 2018 và Quý 4 năm 2017)

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	So sánh Quý 4/2018 & Quý 4/2017	
				Số tuyệt đối	Số tương đối %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.242.083.234	45.497.098.037	(5.255.014.803)	(11,55)
2	Lợi nhuận sau thuế	15.083.044.816	19.367.106.925	(4.284.062.109)	(22,12)

Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2018 giảm 5.255.014.803 đồng tương đương giảm 11,55% so với quý 4/2017 là do sản lượng thủy sản cuối năm giảm.

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 giảm 4.284.062.109 đồng tương đương giảm 22,12% so với quý 4/2017 là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm.

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	33.278.683.056	14.964.044.747	33.278.683.056	14.964.044.747
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>				
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>				
Phải thu khách hàng	29.435.823.568	21.629.332.795	29.435.823.568	21.629.332.795
Các khoản phải thu khác	0	0	0	0
	62.714.506.624	36.593.377.542	62.714.506.624	36.593.377.542
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	0	3.589.952.382	0	3.589.952.382
Phải trả cho người bán	6.956.752.013	6.941.608.777	6.956.752.013	6.941.608.777
Phải trả cho người lao động	4.987.671.004	3.082.487.589	4.987.671.004	3.082.487.589
Chi phí phải trả	2.553.658.936	1.490.586.889	2.553.658.936	1.490.586.889
Các khoản phải trả khác	1.022.293.213	616.225.933	1.022.293.213	616.225.933
	15.520.375.166	15.720.861.570	15.520.375.166	15.720.861.570

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2018. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

RỦI RO THANH KHOẢN

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.200.000.000	2.389.952.382	0	3.589.952.382
Phải trả cho người bán	6.941.608.777	0	0	6.941.608.777
Phải trả người lao động	3.082.487.589	0	0	3.082.487.589
Chi phí phải trả	1.490.586.889	0	0	1.490.586.889
Các khoản phải trả khác	616.225.933	0	0	616.225.933
	13.330.909.188	2.389.952.382	0	15.720.861.570

Số cuối năm

Vay và nợ	0	0	0	0
Phải trả cho người bán	6.956.752.013	0	0	6.956.752.013
Phải trả người lao động	4.987.671.004	0	0	4.987.671.004
Chi phí phải trả	2.553.658.936	0	0	2.553.658.936
Các khoản phải trả khác	1.022.293.213	0	0	1.022.293.213
	15.520.375.166	0	0	15.520.375.166

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	0
	(2)	0
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	24.000.000
	(2)	(24.000.000)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 do Công Ty CP Chiếu xạ An Phú lập.

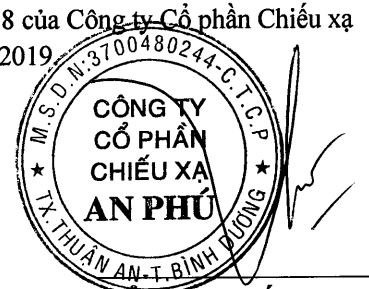
VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18/1/2019.

Lập biểu**Nguyễn Thị Liễu**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Minh Tâm****Tổng Giám đốc****Võ Thùy Dương**